

**Bộ thương mại**  
Số 07/2007/QĐ-BTM

**Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2007*

**Quyết định**

**Về việc ban hành Danh mục Hàng tiêu dùng  
để phục vụ việc xác định thời hạn nộp thuế nhập khẩu**

**Bộ trưởng bộ thương mại**

Căn cứ Nghị định số 29/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 1 năm 2004 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thương mại;

Căn cứ Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 8 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế Xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 045/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Xuất Nhập khẩu;

**Quyết định**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục Hàng tiêu dùng để phục vụ việc xác định thời hạn nộp thuế nhập khẩu.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 04/2006/QĐ-BTM ngày 13 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc ban hành Danh mục Hàng tiêu dùng để phục vụ việc xác định thời hạn nộp thuế nhập khẩu.

**kt. Bộ trưởng**  
**Thứ trưởng**

**Phan Thế Ruệ**

**danh mục hàng tiêu dùng  
 để phục vụ việc xác định thời hạn nộp thuế nhập khẩu**

*(kèm theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BTM  
 ngày 28 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Thương mại)*

Mã hàng				Mô tả hàng hoá
				<b>Chương 2: Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ</b>
0201				Thịt trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh
0202				Thịt trâu, bò, đông lạnh
0203				Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh
0204				Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh
0205	00	00	00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh
0206				Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh
0207				Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh
0208				Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh
0209	00	00	00	Mỡ lợn, không dính nạc, mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói
0210				Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ
				<b>Chương 3: cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác</b>
0301				Cá sống (trừ loại để làm giống)
0302				Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ filê cá (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 03.04
0303				Cá đông lạnh, trừ filê cá (fillers) và thịt cá khác thuộc nhóm 03.04
0304				Filê cá (fillets) và các loại thịt cá khác (băm khoặc không băm) tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.
0305				Cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người

0306				Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người (trừ loại để làm giống).
0307				Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, hoặc đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; các loại động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác hoặc thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người
				<b>Chương 4: Sữa và các sản phẩm từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; Mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>
0401				Sữa và kem, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác
0402				Sữa và kem, cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác
0403				Buttermilk (phụ phẩm thu được từ quá trình làm bơ sữa), sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc hương liệu, hoa quả, quả hạch hoặc ca cao
0404				Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa các thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
0405				Bơ và các chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa; chất phết bơ sữa (dairy spreads)
0406				Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát
0407				Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản hoặc làm chín
0408				Trứng chim và trứng gia cầm đã bóc vỏ, lòng đỏ trứng, tươi, sấy khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác
0409	00	00	00	Mật ong tự nhiên
0410				Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

				<b>Chương 6: Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; cành hoa rời và các loại cành lá trang trí</b>
0603				Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác
0604				Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, râu địa y dùng làm nguyên liệu để làm hoa bó hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác
				<b>Chương 7: Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được</b>
0701	90	00	00	- Loại khác
0702	00	00	00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh
0703				Hành, hành tằm, tỏi, tỏi tây, các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh
0704				Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và các loại rau ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh
0705				Rau diếp, xà lách ( <i>lactuca sativa</i> ) và rau diếp, xà lách xoăn ( <i>cichorium spp</i> ), tươi hoặc ướp lạnh
0706				Cà rốt, củ cải, củ cải đỏ làm rau trộn (sa-lát), cần củ, diếp củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh
0707	00	00	00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh
0708				Rau đậu đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh
0709				Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh
0710				Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh
0711				Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ: bằng khí sunfuro, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được
0712				Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm
0713				Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt
0714				Sắn, củ dong, củ lan, A-ti-sô Jerusalem, khoai lang, các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago
				<b>Chương 8: Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa</b>
0801	21	00	00	-- Chưa bóc vỏ

0801	22	00	00	-- Đã bóc vỏ
0801	32	00	00	-- Đã bóc vỏ
0802				Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ
0803	00	00	00	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô
0804				Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ôi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô
0805				Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô
0806				Quả nho, tươi hoặc khô
0807				Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi
0808				Quả táo, lê và quả mận qua, tươi
0809				Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi
0810				Quả khác, tươi
0811				Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác
0813				Quả khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 0801 đến 0806; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc chương này
0814	00	00	00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác
				<b>Chương 9: Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị</b>
0901	21			-- Chưa khử chất ca-phê-in:
0901	22			-- Đã khử chất ca-phê-in:
0901	90	00	00	- Loại khác
0902				Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu
0903	00	00	00	Chè Paragoay
0904				Hạt tiêu thuộc chi <i>Piper</i> ; các loại quả chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô, xay hoặc nghiền
0910				Gừng, nghệ tây, nghệ, lá rau thơm, lá nguyệt quế, ca-ry (curry) và các loại gia vị khác
				<b>Chương 10: Ngũ cốc</b>
1006	20			- Gạo lứt:
1006	30			- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:

1006	40	00	00	- Tắm
				<b>Chương 12: Hạt và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp và cây dược liệu; rơm, rạ và cây làm thức ăn gia súc</b>
1206	00	00	00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh
				<b>Chương 15: Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã được chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật</b>
1501	00	00	00	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá) và mỡ gia cầm, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03
1507	90	10	00	-- Dầu đã tinh chế
1507	90	90	00	-- Loại khác
1508	90	10	00	-- Dầu đã tinh chế
1509	90	11	00	--- Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg
1510	00	91	00	-- Dầu đã tinh chế
1510	00	99	00	-- Loại khác
1511	90	90	00	-- Loại khác
1512	19	10	00	--- Dầu đã tinh chế
1512	19	90	00	--- Loại khác
1513	29	10	00	--- Dầu đã tinh chế
				<b>Chương 16: Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác</b>
				<b>Toàn bộ chương</b>
				<b>Chương 17: Đường và các loại kẹo đường</b>
1701	91	00	00	-- Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu
1701	99			-- Loại khác:
1704				Các loại kẹo đường (kể cả sô-cô-la trắng), không chứa ca cao
				<b>Chương 18: Ca cao và các chế phẩm từ ca cao</b>
1806				Sôcôla và chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao (trừ loại đặc biệt dành sử dụng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ, mã số 1806 90 20 00)
				<b>Chương 19: Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh</b>
1901	10			- Chế phẩm dùng cho trẻ em đã đóng gói để bán lẻ:
1901	90	31	00	--- Có chứa sữa

1901	90	33	00	- - - Loại khác, không chứa ca cao
1901	90	34	00	- - - Loại khác, chứa ca cao
1901	90	41	00	- - - Dạng bột
1901	90	49	00	- - - Dạng khác
1901	90	52	00	- - - Loại khác, không chứa ca cao
1901	90	53	00	- - - Loại khác, chứa ca cao
1902				Các sản phẩm bột nhào (pasta) đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hay chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnocchi, ravioli, cannelloni; cut-cut (couscous), đã hoặc chưa chế biến
1904				Thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ: mảnh ngô chế biến từ bột ngô); ngũ cốc (trừ ngô) ở dạng hạt, mảnh hoặc hạt đã làm thành dạng khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
1905				Bánh mì, bánh ngọt, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa nem và các sản phẩm tương tự (trừ mã HS 1905 90 80 00)
				<b>Chương 20: Chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các phần khác của cây</b>
				<b>Toàn bộ chương</b>
				<b>Chương 21: Các chế phẩm ăn được khác</b>
2101				Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, chè, chè Paragoay và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paraguay; rễ rau diếp xoăn rang và các chất khác thay thế cà phê rang, các chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm thay thế đó
2103				Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến
2104				Súp, nước xuyết và các chế phẩm để làm súp, nước xuyết; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất
2105	00	00	00	Kem lạnh (ice - cream) và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao
2106	90	10	00	- - Đậu phụ đã làm khô và đậu phụ dạng thanh
2106	90	20	00	- - Si rô đã pha màu hoặc hương liệu
2106	90	30	00	- - Kem không sữa

2106	90	91	00	- - - Chế phẩm thực phẩm cho trẻ thiếu lactase
2106	90	93	00	- - - Chế phẩm sử dụng cho trẻ em khác
2106	90	99	00	- - - Loại khác
				<b>Chương 22: Đồ uống, rượu và giấm</b>
2201				Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết
2202				Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09
2203				Bia sản xuất từ malt
2204				Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09
2205				Rượu vermourth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm
2206				Đồ uống đã lên men khác (ví dụ: vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác
2207				Cồn ê-ti-lich chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lich và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.
2208				Cồn ê-ti-lich chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.
2209	00	00	00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic
				<b>Chương 23: Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến.</b>
2309				- Thức ăn cho chó hoặc mèo đã đóng gói để bán lẻ
				<b>Chương 24: Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến</b>
2402				Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, chế biến từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá
2403				Thuốc lá lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá lá đã chế biến khác; thuốc lá “thuần nhất” hoặc thuốc lá “hoàn nguyên”; chiết xuất và tinh chất thuốc lá
2403	10	11	00	- - - Thuốc lá lá đã được phối trộn
2403	10	19	00	- - - Loại khác
2403	91	00	00	- - Thuốc lá “thuần nhất” hoặc “hoàn nguyên”

2403	99			- - Loại khác: (trừ HS 2403 99 10 00 và 2403 99 30 00)
				<b>Chương 33: Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh</b>
3303	00	00	00	Nước hoa và nước thơm
3304				Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay, móng chân
3305				Chế phẩm dùng cho tóc
3306				Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặm chân răng; chỉ tơ nha khoa, đã đóng gói để bán lẻ
3307				Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi nhà (trong phòng) đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế
				<b>Chương 34: Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao.</b>
3401				Xà phòng, các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy (trừ xà phòng ở dạng khác, phân nhóm 3401 20)
3402	20			- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:
3405				Chất đánh bóng và các loại kem dùng cho giày dép, đồ đạc, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhào và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên) trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04 (trừ mã HS 3405 40)
3406	00	00	00	Nến, nến cây và các loại tương tự
				<b>Chương 36: Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các</b>

				<b>hợp kim tự cháy, dẫn lửa; các chế phẩm dễ cháy khác</b>
3604	90	20	00	-- Pháo hoa nhỏ và nũ nổ dùng để làm đồ chơi
3605				Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04
				<b>Chương 38: Các sản phẩm hoá chất khác</b>
3608	10	20	00	- - Hương vòng chống muỗi (kể cả bột chống muỗi đã trộn sơ bộ)
3608	10	30	00	- - Tấm chống muỗi
				<b>Chương 39: Plastic và các sản phẩm bằng plastic</b>
3918				Tấm trải sàn bằng plastic; có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép: tấm phủ tường và phủ trần bằng plastic, như đã xác định trong Chú giải 9 của chương này.
3922				Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bột, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic
3924				Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic
3926	20			- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay (trừ mã HS 3926 20 50 00))
3926	30	00	00	- Linh kiện lắp vào đồ đạc trong nhà, trong xe cộ và các loại tương tự
3926	40	00	00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác
3926	90	92		- - - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; khuôn giấy:
3926	90	93	00	- - - Dây vợt racket có chiều dài không quá 15 m đã đóng gói để bán lẻ
3926	90	96	00	- - - Chuỗi tràng hạt cho người cầu nguyện
				<b>Chương 40: Cao su và các sản phẩm bằng cao su</b>
4014				Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện lắp ráp bằng cao su cứng
4015	19	00	00	- - Loại khác
4016	91			- - Tấm lót sàn và tấm trải sàn:
4016	99	94	00	- - - - Thảm và tấm trải bàn
				<b>Chương 42: Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ và từ ruột con tằm)</b>
4201	00	00	00	Bộ đồ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm,

				vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ
4202				Hòm, va ly, xác đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mặc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xác cốt, ví, túi để đựng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hoá hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy
4203				Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp (trừ mã 4203 29 10 00, 4203 21 00 00, 4203 40 00 00)
				<b>Chương 43: Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo</b>
4303				Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông
4304				Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo (trừ 4304 00 20 00)
				<b>Chương 44: gỗ và các mặt hàng bằng gỗ, than từ gỗ</b>
4414	00	00	00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự
4419	00	00	00	Bộ đồ ăn, bộ đồ làm bếp bằng gỗ
4420				Gỗ khảm, đất; tráp, và các loại hộp đựng đồ kim hoàn, đựng dao kéo và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc chương 94
4421	10	00	00	- Mắc treo quần áo
				- - - Chuỗi hạt cầu nguyện
				- - - Chuỗi hạt loại khác
				- - - Loại khác
				<b>Chương 46: sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây</b>
4601	20	10	00	- - Chiếu và thảm
4601	20	20	00	- - Mành
4601	99	10	00	- - - Chiếu và thảm
				<b>Chương 48: Giấy và các tông; các sản phẩm làm bằng</b>

				<b>bột giấy, bìa giấy hoặc bìa cát tông</b>
4814				Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy
4815	00	00	00	Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cát tông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ
4817				Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp tron và các loại danh thiếp bằng giấy hoặc cát tông; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc cát tông, đựng các loại văn phòng phẩm
4818				Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm lót xenlulô hoặc súc xơ sợi xenlulo dùng cho các mục đích nội trợ hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 16 cm hoặc cắt theo hình dạng, kích thước; khăn lau tay, giấy lụa lau tay, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, tã lót cho trẻ sơ sinh, băng vệ sinh, khăn trải giường, các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí, đồ phụ kiện may mặc bằng bột giấy, giấy, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo
4819				Thùng, hộp, va li, túi xách và các loại bao bì khác bằng giấy, cát tông, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư và các vật phẩm tương tự bằng giấy hoặc cát tông dùng cho văn phòng, cửa hàng và những nơi tương tự
4820				Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, quyển bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vở bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than kê lót và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc cát tông, album dùng để đựng mẫu hoặc để các bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc cát tông
4823	60	00	00	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các vật phẩm tương tự bằng giấy hoặc cát tông
4823	90	10	00	- - Giấy vàng mã
				<b>Chương 49: Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ</b>
4909	00	00	00	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiếp chúc mừng in sẵn, điện tín, thư tín, thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc trang trí
4910	00	00	00	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch
				<b>Chương 57: Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác</b>
				Toàn bộ chương

				<b>Chương 61: Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc</b>
				Toàn bộ chương (trừ nhóm 6113 và 6114 30 10 00)
				<b>Chương 62: Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc</b>
				Toàn bộ chương (trừ 6210, 6211 33 10 00, 6211 33 20 00, 6211 39 10 00, 6211 43 10 00, 6211 43 30 00, 6217 10 20 00, 6217 10 90 00, 6217 90 00 00)
				<b>Chương 63: các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; Quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ khác; vải vụn</b>
6301				Chăn và chăn du lịch
6302				Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp
6303				Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường
6304				Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04
6307	10			- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:
6308	00	00	00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự đóng gói sẵn để bán lẻ
6308	00	00	00	Quần áo và các sản phẩm may mặc đã qua sử dụng
				<b>Chương 64: Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên</b>
				Toàn bộ chương trừ nhóm 6406
				<b>Chương 65: Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng</b>
6503	00	00	00	Mũ nỉ và các vật đội đầu bằng nỉ khác, làm từ thân mũ hình nón, hình chuông, thân mũ chóp bằng thuộc nhóm 65.01 đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí
6504	00	00	00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ đã hoặc chưa có lót, hoặc trang trí
6505				Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc

				hoặc làm từ ren, phớt hoặc vải dệt khác ở dạng mảnh (trừ dạng dài), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí
6506				Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí (trừ mũ bảo hộ công nghiệp, mũ bảo hiểm cho lính cứu hoả thuộc mã 6506 10 20 00, 6506 10 30 00, 6506 10 40 00)
				<b>Chương 66: Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thô kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên</b>
6601				Các loại ô, dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)
6602	00	00	00	Ba toong, gậy cầm tay có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thô, kéo và các loại tương tự
				<b>Chương 67: Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người</b>
6702				Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các sản phẩm của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo
6703				Tóc người đã được chải, nhuộm, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự
6704				Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, độn tóc và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác
				<b>Chương 69: Đồ gốm, sứ</b>
6910				Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ
6911				Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác bằng sứ
6912	00	00	00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh khác bằng gốm, trừ loại bằng sứ
6913				Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác
6914				Các sản phẩm khác bằng gốm, sứ
				<b>Chương 70: Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh</b>
7013				Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ

				trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)
7018	10	00	00	- Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh
7018	90	90	00	- - Loại khác
				<b>Chương 71: Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại</b>
7113				Đồ kim hoàn và các bộ phận rời của đồ kim hoàn, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý
7114				Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý
7115				Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý
7116				Sản phẩm bằng ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)
7117				Đồ kim hoàn giả
				<b>Chương 73: Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép</b>
7321				Bếp lò, vi lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vi nướng lò, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hấp nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép
7323				Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, các loại gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; búi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép
7324				Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép
				<b>Chương 74: Đồng và các sản phẩm bằng đồng</b>
7417	00	00	00	Bếp nấu hoặc các thiết bị nhiệt dùng cho gia đình không sử dụng điện và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng
7418				Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, các loại gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng

				<b>Chương 76: Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm</b>
7615				Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng bằng nhôm; miếng cọ nồi, cọ rửa, đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm
				<b>Chương 82: Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng</b>
8210	00	00	00	Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10kg trở xuống dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống
8211	91	00	00	- - Dao ăn có lưỡi cố định
8211	92	10	00	- - Dao nhíp
8212	10	00	00	- Dao cạo
8212	20	10	00	- - Lưỡi dao cạo kép
8213	00	00	00	Kéo, kéo thợ may và các loại tương tự, và lưỡi của chúng
8214	20	00	00	- Bộ, hộp đồ dùng cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng tay, móng chân)
8215				Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bột, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp, bộ đồ ăn tương tự
				<b>Chương 83: Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản</b>
8301	30	90	00	- - Loại khác
8301	70	00	00	- Chìa rời
8302	42	00	00	- - Loại khác, dùng cho đồ đạc trong nhà
8302	50	00	00	- Giá để mũ, móc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự
8306				Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản, tượng nhỏ và đồ trang trí khác bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.
				<b>Chương 84: Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và trang thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng</b>
8414	51			- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện độc lập công suất không quá 125 W:
8415	10	10	00	- - Có công suất không quá 21,1 kW
8415	81	91	00	- - - - Có công suất không quá 21,1 kW
8415	82	91	00	- - - - Có công suất không quá 21,1 kW

8415	83	91	00	---- Có công suất không quá 21,1 kW
8418	10	10	00	-- Loại dùng cho gia đình
8418	21	00	00	-- Loại nén
8418	22	00	00	-- Loại hút, dùng điện
8418	29	00	00	-- Loại khác
8418	30	10	00	-- Dung tích không quá 200 lít
8418	40	10	00	-- Dung tích không quá 200 lít
8419	11	11	00	---- Bằng đồng
8419	11	19	00	---- Loại khác
8419	19	11	00	---- Bằng đồng
8419	19	19	00	---- Loại khác
8419	81			-- Dùng để làm nóng đồ uống hoặc để nấu hay hâm nóng đồ ăn:
8421	12	10	00	--- Công suất không quá 30 lít
8421	21	11	00	---- Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình
8421	21	21	00	---- Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình
8421	21	31	00	---- Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình
8421	22	11	00	---- Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình
8421	22	21	00	---- Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình
8421	22	31	00	---- Máy và thiết bị lọc dùng trong gia đình
8422	11	10	00	--- Hoạt động bằng điện
8422	11	20	00	--- Hoạt động không bằng điện
8423	10			- Cân người kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:
8423	81			-- Cân có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:
8450				Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô, trừ 8450 20 00 và 8450 90
8451	21	00	00	-- Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô
8451	80	19	00	--- Loại khác
8452	10	00	00	- Máy khâu dùng cho gia đình
				<b>Chương 85: Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh truyền hình và âm thanh; bộ phận và các phụ tùng của các loại máy trên</b>
8509				Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện (trừ các bộ phận thuộc phân nhóm 8509 90)
8510				Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc có lắp

				động cơ điện cơ điện
8516				Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời, đun và chứa nước nóng, đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; động cơ nhiệt điện làm tóc (ví dụ: máy sấy tóc, máy uốn tóc dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trừ đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45 (trừ phân nhóm 8516 80 và 8516 90)
8518	21	00	00	-- Loa đơn, đã lắp vào hộp loa
8518	22	00	00	-- Loa chùm, đã lắp vào cùng một thùng loa
8518	30	10	00	-- Tai nghe có thùng choàng đầu
8518	30	20	00	-- Tai nghe không có khung choàng đầu
8518	30	30	00	-- Bộ micro/loa kết hợp
8518	30	90	00	-- Loại khác
8519	29	00	00	-- Loại khác
8519	31	00	00	-- Có cơ cấu tự động đổi đĩa
8519	39	00	00	-- Loại khác
8519	91	00	00	-- Cái sét loại bỏ túi
8519	93	90	90	---- Loại khác
8519	99	30		--- Loại dùng đĩa compact:
8519	99	90	00	--- Loại khác
8520	20	00	00	Máy trả lời điện thoại [ITA1/A-037] [ITA1/B-199]
8520	33	20	00	-- Máy ghi âm cát-sét bỏ túi kích thước không quá 170mm x 100mm x 45mm [ITA/2]
8520	33	30	00	--- Loại khác
8520	39	90	00	--- Loại khác
8520	90	90	00	-- Loại khác
8521	10	90	00	-- Loại khác
8521	90	19	00	--- Loại khác
8521	90	99	00	--- Loại khác
8523	11			-- Có chiều rộng không quá 4mm: [ITA/A-038] [ITA1/B-201]
8523	12			-- Có chiều rộng trên 4mm nhưng không quá 6,5mm: [ITA1/A-039] [ITA1/B-201]
8523	13			-- Có chiều rộng trên 6,5mm: [ITA1/A-040] [ITA1/B-201]
8524	10	80	00	-- Loại khác

8524	31	90	00	- - - Loại khác
8524	32	90	00	- - - Loại khác
8524	39			- - Loại khác
8524	51			- - Có chiều rộng không quá 4mm (trừ 8524 51 30 00)
8524	52			- - Có chiều rộng trên 4mm nhưng không quá 6,5mm (trừ 8524 52 30 00)
8524	53			- - Có chiều rộng trên 6,5mm (trừ 8524 30 00)
8525	20	80	00	- - Điện thoại di động khác
8525	40			Camera ghi hình ảnh nền và camera ghi hình ảnh khác; camera số:
8527	12	00	00	- - Radio cát sét loại bỏ túi
8527	13	00	00	- - Thiết bị khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh
8527	19	90	00	- - - Loại khác
8531				Thiết bị điện phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ chuông, còi báo, hàng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 8512 hoặc 8530 (trừ mã HS 8531 80 30 00 và 8531 90)
8536	10			- Cầu chì:
8536	20	10	90	- - - Loại khác
8536	50			- Cầu dao khác (trừ mã HS 8536 50 50 00).
8536	69	10	00	- - - Phích cắm điện thoại
8536	69	90	00	- - - Loại khác
8539	10	90	00	- - Loại khác
8539	21	90	00	- - - Loại khác
8539	22	90	00	- - - Loại khác
8539	29	50	00	- - - Loại khác, công suất trên 200W đến 300W, điện áp trên 100V
8539	29	60		- - - Loại khác, công suất không quá 200W và điện áp không quá 100V
8539	29	90	00	- - - Loại khác
8539	31			- - Đèn huỳnh quang, catot nóng:
8539	39			- - Loại khác (trừ HS 8539 40)
8539	49	00	00	- - Loại khác
				<b>Chương 87: Xe cộ trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ tùng của chúng</b>
8711	10	10	00	- - Xe đạp máy (Mopeds)

8711	10	31	00	- - - Xe scooter
8711	10	32	00	- - - Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe
8711	10	39	00	- - - Loại khác
8711	20	10	00	- - Xe đạp máy (Mopeds)
8711	20	20	00	- - Xe mô tô địa hình
8711	20	44	00	- - - Xe scooter
8711	20	45	00	- - - Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh
8711	20	46	00	- - - Loại khác
8711	20	47	00	- - - Xe scooter
8711	20	48	00	- - - Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh
8711	20	49	00	- - - Loại khác
8711	20	51	00	- - - Xe scooter
8711	20	52	00	- - - Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh
8711	20	53	00	- - - Loại khác
8711	20	54	00	- - - Xe scooter
8711	20	55	00	- - - Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh
8711	20	56	00	- - - Loại khác
8711	90	10	00	- - Xe đạp máy (Mopeds)
8711	90	20	00	- - - Xe scooter
8711	90	30	00	- - Xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh
8711	90	40	00	- - Mô tô thùng
8711	90	95	00	- - - - Không quá 200cc
8712				Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng) không lắp động cơ
8715				Xe đẩy trẻ mới sinh và phụ tùng của chúng
				<b>Chương 90: Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ tùng của chúng</b>
9004	10	00	00	- Kính râm
9004	90	10	00	- - Kính điều chỉnh (cận, viễn)
9004	90	30	00	- - Kính bơi
9006	52	00	00	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35mm
9006	53	00	00	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm

				<b>Chương 91: Đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác và các bộ phận của chúng</b>
9101				Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại mạ kim loại quý
9102				Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01
9103				Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 91.04
9105	11	00	00	- - Hoạt động bằng điện
9105	19	00	00	- - Loại khác
9105	21	00	00	- - Hoạt động bằng điện
9105	29	00	00	- - Loại khác
9113				Dây đeo, quai đeo, vòng đeo đồng hồ cá nhân và bộ phận của chúng
				<b>Chương 94: Đồ nội thất (giường, tủ, bàn ghế...); bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội thất tương tự; đèn và bộ đèn chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện nhà lắp ghép</b>
9401	30	00	00	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao
9401	40	00	00	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc thiết bị cắm trại
9401	50			- Ghế bằng song mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:
9401	61			- - Đã nhồi đệm:
9401	69			- - Loại khác:
9401	71	00	00	- - Đã nhồi đệm
9401	79	00	00	- - Loại khác
9401	80			- Ghế khác:
9403	20	90	00	- - Loại khác
9403	40			- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp:
9403	50			- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ:
9403	60	11	00	- - - Đã lắp ráp
9403	60	19	00	- - - Chưa lắp ráp
9403	70	90	00	- - Loại khác

9403	80	10	00	- - Dùng trong phòng ngủ, phòng ăn hoặc phòng khách bằng song mây
9403	80	20	00	- - Dùng trong phòng ngủ, phòng ăn hoặc phòng khách bằng vật liệu khác
9403	80	90	00	- - Loại khác
9404				Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ: đệm, mền chần, chần nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng bất cứ vật liệu hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc
9405	10			- Bộ đèn chùm, đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn (trừ 9405 10 20 00, 9405 10 30 00)
9405	20	90	00	- - Loại khác
9405	30	00	00	- Bộ đèn dùng cho cây nô-en
9405	50	10	00	- - Đèn áp suất sử dụng dầu trừ đèn dầu
9405	50	21	00	- - - Bằng đồng, sử dụng trong nghi lễ tôn giáo
9405	50	22	00	- - - Loại khác, bằng kim loại cơ bản hoặc bằng gỗ
9405	50	23	00	- - - Bằng plasitc, đá, gốm sứ hoặc thủy tinh
9405	50	29	00	- - - Loại khác
9406	00	20	00	- Phòng tắm hơi
				<b>Chương 95: Đồ chơi, dụng cụ dùng cho các trò chơi và thể thao; các bộ phận và phụ tùng của chúng</b>
9501	00	10	00	- Xe ba bánh
9501	00	20	00	- Đồ chơi có bánh xe khác
9501	00	30	00	- Xe ngựa cho búp bê (Doll's carrigages)
9502				Búp bê hình người
9503				Đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale" và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đồ trí
9504				Dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn đạn (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc (casino) và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động (trừ mã HS 9504 30, 9504 10 00, 9504 90 30 00)
9505				Dụng cụ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười
9506				Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói

				chung, thể dục, điền kinh và các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pool)
9507				Cần câu, lưới câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự
				<b>Chương 96: Các mặt hàng khác</b>
9603	10			- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:
9603	21	00	00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ
9603	29	00	00	- - Loại khác
9604				Giàn và sàng tay
9605				Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo
9608				Bút bi; bút phớt, bút phớt có ruột khác, bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy, quần bút mực, quần bút chì, các loại quần bút tương tự, bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên trừ các loại thuộc nhóm 96.09
9609				Bút chì (trừ các loại thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may
9613				Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện và các bộ phận của chúng, trừ đá lửa và bấc (trừ 9613 90)
9614				Tẩu hút thuốc sợi (kể cả bát điếu) và tẩu hút xì gà hoặc thuốc lá điếu, và bộ phận của chúng
9615				Lược, chải cài tóc và các loại tương tự, ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và các loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16 và bộ phận của chúng
9616	10			- Bình xịt dầu thơm và các loại bình xịt tương tự, vòi và đầu của chúng:
9617				Phích chân không và các loại bình chân không khác có kèm vỏ, các bộ phận của chúng, trừ ruột phích thủy tinh